CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200572501, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 15:16:57+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3**
**Mã số thuế: 0200572501**
---*****--

Số: 919 /KTTK Ngày 20 tháng 07 năm 2026

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## Quý II Năm 2026

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Nơi nhận:

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

FORIPHARM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **A TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150+160)** | **100** | **600,399,892,934** | **587,548,676,541** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **6,629,019,028** | **4,475,621,682** |
| 1. Tiền | 111 | 6,629,019,028 | 4,475,621,682 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 0 | 0 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **440,848,688,090** | **470,988,313,348** |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | 0 | 0 |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 440,848,688,090 | 470,988,313,348 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **69,213,234,846** | **54,835,762,833** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng | 131 | 55,847,727,098 | 43,305,233,929 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3,298,578,702 | 4,395,825,799 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 0 | 0 |
| 5.Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 10,066,929,046 | 7,105,576,927 |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 136 | 0 | |
| 7.Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | 0 | 29,126,178 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **82,828,215,990** | **56,666,928,574** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | 82,828,215,990 | 56,666,928,574 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 142 | 0 | 0 |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | |
| 1.Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | |
| 2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | |
| 3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | **880,734,980** | **582,050,104** |
| 1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 498,841,574 | 306,768,336 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | 106,611,638 | 0 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 163 | 275,281,768 | 275,281,768 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)** | **200** | **166,629,078,610** | **168,537,413,350** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **0** | **0** |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 0 | 0 |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 0 | 0 |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | 0 | 0 |
| 4.Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | 0 | 0 |
| 5.Phải thu dài hạn khác | 215 | 0 | 0 |
| 6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **128,233,910,787** | **130,545,792,995** |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | 108,152,426,036 | 110,424,308,242 |
| -Nguyên giá | 222 | 241,668,373,924 | 238,218,859,640 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | (133,515,947,888) | (127,794,551,398) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | **0** | **0** |
| -Nguyên giá | 225 | 0 | 0 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | 0 | 0 |
| 3.Tài sản cố định vô hình | 227 | **20,081,484,751** | **20,121,484,753** |
| -Nguyên giá | 228 | 20,461,484,770 | 20,461,484,770 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | (380,000,019) | (340,000,017) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | **0** | **0** |
| 1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | 0 | 0 |
| 2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | 0 | 0 |
| 3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | 0 | 0 |
| 4.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | 0 | 0 |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | **0** | **0** |
| - Nguyên giá | 241 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 242 | 0 | 0 |
| **VI. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | **4,594,416,000** | **3,863,608,727** |
| 1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | 0 | 0 |
| 2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 4,594,416,000 | 3,863,608,727 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **0** | **0** |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 261 | 0 | 0 |
| 2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | 0 | 0 |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 0 | 0 |
| **VI.Tài sản dài hạn khác** | **270** | **33,800,751,823** | **34,128,011,628** |
| 1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 33,800,751,823 | 34,128,011,628 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 0 | 0 |
| 3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | 0 | 0 |
| 4.Tài sản dài hạn khác | 274 | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)** | **280** | **767,028,971,544** | **756,086,089,891** |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Số cuối quý** | **Số đầu năm** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | **168,718,713,095** | **145,631,822,574** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | **168,718,713,095** | **145,631,822,574** |
| 1.Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15,546,056,777 | 20,212,183,307 |
| 2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5,336,989,124 | 3,559,586,014 |
| 3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 547,244,650 | 431,310,450 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314 | 20,242,467,747 | 19,617,546,916 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | 8,419,988,723 | 25,246,685,918 |
| 6.Chi phí phải trả ngắn hạn | **316** | 60,822,592,538 | 5,073,801,614 |
| 7.Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | **0** | **0** |
| 9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 320 | 0 | 0 |
| 10.Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 1,764,605,462 | 3,031,858,302 |
| 11.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 21,857,314,505 | 34,272,896,484 |
| 12.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | 0 | 0 |
| 13.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 34,181,453,569 | 34,185,953,569 |
| 14.Quỹ bình ổn giá | 323 | 0 | 0 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | **0** | **0** |
| 1.Phải trả người bán dài hạn | 331 | 0 | 0 |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 0 | 0 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước dài hạn | 333 | 0 | 0 |
| 4.Chi phí phải trả dài hạn | 334 | 0 | 0 |
| 6.Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | 0 | 0 |
| 7.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | 0 | 0 |
| 8.Phải trả dài hạn khác | 338 | 0 | 0 |
| 9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 0 | 0 |
| 10.Trái phiếu chuyển đổi | 340 | 0 | 0 |
| 11.Cổ phiếu ưu đãi | 341 | 0 | 0 |
| 12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | 0 | 0 |
| 13.Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | 0 | 0 |
| 14.Quỹ phát triển khọa học và công nghệ | 344 | 0 | 0 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)** | **400** | **598,310,258,449** | **610,454,267,317** |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 214,999,330,000 | 214,999,330,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 214,999,330,000 | 214,999,330,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | 0 | 0 |
| 2.Thặng dư vốn | 412 | 0 | 0 |
| 3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | 0 | 0 |
| 4.Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 0 | 0 |
| 5.Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | 0 | 0 |
| 6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | 0 | 0 |
| 7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 0 | 0 |
| 8.Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 90,390,532,668 | 74,783,195,577 |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 0 | 0 |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 292,920,395,781 | 320,671,741,740 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | 219,064,672,649 | 164,598,370,833 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | 73,855,723,132 | 156,073,370,907 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | **767,028,971,544** | **756,086,089,891** |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên và đóng dấu) |
| Trần Thị Hà Thu | Trần Thị Hà Thu | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Đình Khải |

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

FORIPHARM

**MẪU SỐ B02b-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Quý 2 Năm 2026

***Đơn vị tính: Đồng***

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 2 | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước | | |
| **1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **131,812,512,718** | **96,402,902,902** | **271,635,709,975** | **190,701,216,127** |
| **2.Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | 3,049,795,495 | 2,159,250,834 | 7,891,655,061 | 4,555,327,032 |
| **3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **128,762,717,223** | **94,243,652,068** | **263,744,054,914** | **186,145,889,095** |
| **4.Giá vốn hàng bán** | **11** | 46,989,786,773 | 32,198,762,537 | 86,866,261,458 | 63,241,898,748 |
| **5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | **81,772,930,450** | **62,044,889,531** | **176,877,793,456** | **122,903,990,347** |
| **6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | |
| **7.Doanh thu hoạt động tài chính** | **22** | 15,926,010,746 | 9,239,182,894 | 18,377,764,832 | **10,505,684,910** |
| **8.Chi phí tài chính** | **23** | 526,837,882 | 296,055,747 | 1,109,473,864 | 360,856,060 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | **24** | 515,646,151 | 235,203,448 | 1,075,366,785 | 300,003,761 |
| **9.Chi phí bán hàng** | **25** | 44,657,149,857 | 23,685,982,237 | 92,350,073,833 | 51,426,622,477 |
| **10.Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | 3,894,243,124 | 6,164,055,714 | 9,868,476,572 | 10,910,799,600 |
| **11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+21+22-(23+25+26)}** | **30** | **48,620,710,333** | 41,137,978,727 | **91,927,534,019** | **70,711,397,120** |
| **12.Thu nhập khác** | **31** | 303,392,214 | 73,114,873 | 563,258,606 | 422,381,895 |
| **13.Chi phí khác** | **32** | 1,430,708 | 390,627,513 | 30,656,824 | 418,190,241 |
| **14.Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | **301,961,506** | (317,512,640) | **532,601,782** | **4,191,654** |
| **15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | **48,922,671,839** | **40,820,466,087** | **92,460,135,801** | **70,715,588,774** |
| **16.Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | 9,844,731,002 | 8,721,256,033 | 18,604,412,669 | 14,752,140,359 |
| **18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | **39,077,940,837** | **32,099,210,054** | **73,855,723,132** | **55,963,448,415** |
| **19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)** | **70** | **1,818** | **1,493** | **3,435** | **2,603** |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Thị Hà Thu | Trần Thị Hà Thu | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Đình Khải |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3 (FORIPHARM) P. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 lê Đại Hành Hồng Bàng Hải Phòng

Mẫu số 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

FORIPHARM

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

## Quý II Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

*ĐVT:VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 268,870,850,895 | 188,716,024,940 |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (102,843,531,716) | (58,862,540,980) |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (20,174,157,781) | (29,630,306,231) |
| 4.Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1,076,185,767) | (294,024,573) |
| 5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (21,615,195,391) | (16,679,126,480) |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 93,317,717,127 | 7,318,682,951 |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (185,583,795,624) | (9,701,652,735) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | **30,895,701,743** | **80,867,056,892** |
| **II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | 0 | 0 |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 0 | 0 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (438,651,800,978) | (444,040,763,052) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 468,791,426,236 | 372,888,254,795 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8,209,452,174 | 5,472,003,766 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | **38,349,077,432** | **(65,680,504,491)** |
| **III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | 0 | 0 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (67,091,551,424) | (22,789,609,825) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | (10,749,250) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | **(67,091,551,424)** | **(22,800,359,075)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)** | **50** | **2,153,227,751** | **(7,613,806,674)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **4,475,621,682** | **13,706,392,977** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 169,595 | 1,129,500 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **6,629,019,028** | **6,093,715,803** |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Hà Thu | Trần Thị Hà Thu | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Đình Khải |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3 (FORIPHARM) P. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
# Quý II Năm 2026

## I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 có số 0200572501 ngày 05/05/2026 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .
Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P.Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ơn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1.Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh , chi nhánh Đà Nẵng. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

**4. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam**

**2.Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**3.Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam(VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại nà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**5.Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**6.Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

**7.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

*-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8.Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện thao chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. .

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân lại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

**9.Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

**12.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

**13.Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

**14.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**17.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18.Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**20.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.
Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục " doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

**21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa , vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

**23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

**24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

**25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hànhđược xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**26.2Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

**26.3 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng(GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

| 1. Tiền | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | **197,665,789** | **6,714,000** |
| - Tiền gửi ngân hàng | **6,431,353,239** | **4,468,907,682** |
| *Các khoản tương đương tiền* | **0** | **0** |
| **Cộng** | **6,629,019,028** | **4,475,621,682** |

Tại 30/06/2026, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 5.497.418.376 VNĐ, ngân hàng TMCP Á Châu là 823.228.436 VNĐ

| **2.Đầu tư tài chính** | **440,848,688,090** | **470,988,313,348** |
|---|---|---|
| ***a) Chứng khoán kinh doanh*** | | |
| ***b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | **440,848,688,090** | **470,988,313,348** |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND) | 349,348,688,090 | 308,488,313,348 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND) | | 7,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (VND) | | 155,500,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND) | 91,500,000,000 | |

| **3.Phải thu của khách hàng** | **30/06/2026** | **1/1/2026** |
|---|---|---|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | **55,847,727,098** | **43,305,233,929** |
| CT TNHH Đại Bắc | 3,623,747,337 | 3,378,367,230 |
| CTCP Dược Phẩm Pharmacity | 2,259,358,174 | 2,283,621,409 |
| CTCP FPT Long Châu | 12,361,254,581 | 3,309,940,185 |
| Các đối tượng khác | 37,603,367,006 | 34,333,305,105 |

| **4. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **30/06/2026** | **1/1/2026** |
|---|---|---|
| CTCP Thiết bị MPM | 231,276,289 | 1,238,985,000 |
| Công ty TNHH Fansipan Labs | 836,683,200 | 836,683,200 |
| Công ty Cổ phần Shellco Việt Nam | 974,160,000 | |
| ANHUI XIEHECHENG CHINESE HERB LIMITED CORPORATION | 900,102,825 | 1,227,083,320 |
| Các đối tượng khác | 356,356,388 | 1,093,074,279 |
| | **3,298,578,702** | **4,395,825,799** |

| 5. Phải thu khác | Giá trị 30/06/2026 | Dự phòng | Giá trị 1/1/2026 | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| a)Ngắn hạn | **10,066,929,046** | | **7,105,576,927** | |
| -Phải thu lãi tiết kiệm | 9,773,564,026 | | 7,039,944,296 | |
| -Ký quỹ, ký cược | 168,365,020 | | 64,518,302 | |
| -Phải thu khác | 125,000,000 | | 1,114,329 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| **Cộng** | **10,066,929,046** | **0** | **7,105,576,927** | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **6.Tài sản thiếu chờ xử lý** | **0** | | **29,126,178** | |
| -Hàng tồn kho | | | 29,126,178 | |
| **7.Nợ xấu** | **0** | | **0** | |
| | **0** | | **0** | |

| 8. Hàng tồn kho | Giá trị 30/06/2026 | Dự phòng | Giá trị 1/1/2026 | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 50,004,744,792 | - | 34,355,549,296 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 5,054,561,326 | - | 4,321,411,671 | - |
| - Thành phẩm | 25,388,401,759 | - | 17,724,017,687 | - |
| - Hàng hóa | 2,380,508,113 | - | 265,949,920 | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **82,828,215,990** | - | **56,666,928,574** | - |

| | 30/06/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| **9.Tài sản dở dang dài hạn** | | | **0** | |
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| | **0** | **0** | **0** | **0** |

| 10.Chi phí trả trước | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *a)Ngắn hạn* | **498,841,574** | **306,768,336** |
| -Chi phí trả trước ngắn hạn | 498,841,574 | 306,768,336 |
| *b)Dài hạn* | **33,800,751,823** | **34,128,011,628** |
| -CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ | 32,247,975,438 | 32,670,438,000 |
| -Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ | 609,426,187 | 758,960,402 |
| -Chi phí dài hạn khác | 943,350,198 | 698,613,226 |
| **Cộng** | **34,299,593,397** | **34,434,779,964** |

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2026 | 128,320,603,334 | 93,116,956,857 | 10,148,265,086 | 33,000,000 | 6,600,034,363 | **236,284,459,332** |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | 2,643,841,557 | 805,672,727 | | | 3,449,514,284 |
| Số dư ngày 30/06/2026 | **128,320,603,334** | **95,760,798,414** | **10,953,937,813** | **33,000,000** | **6,600,034,363** | **241,668,373,924** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 45,325,981,545 | 68,850,059,266 | 8,149,675,472 | 24,998,387 | 5,443,836,728 | **116,659,022,321** |
| - Khấu hao trong năm | 2,478,600,504 | 2,795,740,510 | 277,708,317 | 3,300,000 | 166,047,159 | **5,721,396,490** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | **0** |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư ngày 30/06/2026 | **47,804,582,049** | **71,645,799,776** | **8,427,383,789** | **28,298,387** | **5,609,883,887** | **133,515,947,888** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2026** | **82,994,621,789** | **24,266,897,591** | **1,998,589,614** | **8,001,613** | **1,156,197,635** | **110,424,308,242** |
| **- Tại ngày 30/06/2026** | **80,516,021,285** | **24,114,998,638** | **2,526,554,024** | **4,701,613** | **990,150,476** | **108,152,426,036** |

*- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.817.115.646 VNĐ*

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | | | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 19,661,484,770 | 800,000,000 | | | | **20,461,484,770** |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| Số dư ngày 30/06/2026 | 19,661,484,770 | 800,000,000 | | | | **20,461,484,770** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | **0** |
| Số dư ngày 01/01/2026 | | 340,000,017 | | | | **340,000,017** |
| - Khấu hao trong kỳ | | 40,000,002 | | | | **40,000,002** |
| Số dư ngày 30/06/2026 | | 380,000,019 | | | | **380,000,019** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | **0** |
| **-Tại ngày 01/01/2026** | 19,661,484,770 | 459,999,983 | 0 | | 0 | **20,121,484,753** |
| **-Tại ngày 30/06/2026** | 19,661,484,770 | 419,999,981 | 0 | | 0 | **20,081,484,751** |

## 13.Vay và nợ thuê tài chính

**ĐVT: VNĐ**

| | 1/1/2026 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a)Vay ngắn hạn** | **34,272,896,484** | **34,272,896,484** | **54,675,969,445** | **67,091,551,424** | **21,857,314,505** | **21,857,314,505** |
| *-Vay Ngân hàng(*)* | **34,272,896,484** | **34,272,896,484** | **54,675,969,445** | **67,091,551,424** | **21,857,314,505** | **21,857,314,505** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đông Hải Phòng | 34,272,896,484 | 34,272,896,484 | 54,675,969,445 | 67,091,551,424 | 21,857,314,505 | 21,857,314,505 |
| *-Vay cá nhân(**)* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **b)Vay dài hạn** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| *-Vay Ngân hàng(*)* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| *-Vay cá nhân(**)* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **34,272,896,484** | **34,272,896,484** | **54,675,969,445** | **67,091,551,424** | **21,857,314,505** | **21,857,314,505** |

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **14.Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **547,244,650** | **431,310,450** |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 547,244,650 | 431,310,450 |

| 15.Phải trả người bán | 30/06/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a)Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | **15,546,056,777** | **15,546,056,777** | **20,212,183,307** | **20,212,183,307** |
| CTCP Dược Trung Ương MEDIPLANTEX | 1,980,333,810 | 1,980,333,810 | | 0 |
| Công ty TNHH TM & SX Đông Âu | 1,351,824,488 | 1,351,824,488 | 705,236,645 | 705,236,645 |
| Công ty TNHH Suheung Việt Nam | 926,257,500 | 926,257,500 | 600,285,000 | 600,285,000 |
| Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành | 2,763,046,532 | 2,763,046,532 | 2,746,793,770 | 2,746,793,770 |
| Các đối tượng khác | 8,524,594,447 | 8,524,594,447 | 16,159,867,892 | 16,159,867,892 |
| **Tổng cộng** | **15,546,056,777** | **15,546,056,777** | **20,212,183,307** | **20,212,183,307** |

| 16. Người mua trả trước ngắn hạn | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt | | 405,900,600 |
| CTCP Dược Phẩm Hòa Phát | 1,805,408,130 | |
| CTCP TM & DV Hali Việt Nam | 1,583,682,212 | 1,251,460,000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinke Việt Nam | 226,638,720 | |
| Các đối tượng khác | 1,721,260,062 | 1,902,225,414 |
| | **5,336,989,124** | **3,559,586,014** |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 1/1/2026 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| -Thuế GTGT đầu ra | 625,132,792 | 8,898,703,679 | 8,403,578,572 | 1,120,257,899 |
| -Thuế GTGT hàng nhập | 0 | 772,505,951 | 772,505,951 | 0 |
| -Thuế thu nhập doanh | 18,610,195,388 | 18,622,862,832 | 21,633,645,554 | 15,599,412,666 |
| -Thuế thu nhập cá nhân | 382,218,736 | 3,700,198,904 | 559,620,458 | 3,522,797,182 |
| -Các loại nộp khác | 0 | 19,285,741 | 19,285,741 | 0 |
| **Cộng** | **19,617,546,916** | **32,013,557,107** | **31,388,636,276** | **20,242,467,747** |

| 18.Phải trả người lao động | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| Tiền lương còn phải trả | 8,419,988,723 | 25,246,685,918 |
| **Cộng** | **8,419,988,723** | **25,246,685,918** |

| 19.Chi phí phải trả | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| a)Ngắn hạn | **60,822,592,538** | **5,073,801,614** |
| -Trích trước chi phí trả tiền thuê đất | 3,081,576,960 | 3,081,576,960 |
| -Trích trước trả thưởng NPP + CSKH | 23,727,769,427 | 1,409,780,903 |
| -Chi phí lãi vay | 14,364,480 | 15,183,462 |
| -Chi phí quảng cáo | 31,954,805,783 | |
| -Chi phí phải trả khác | 2,044,075,888 | 567,260,289 |
| b)Dài hạn | 0 | 0 |
| **Cộng** | **60,822,592,538** | **5,073,801,614** |

## 18.Phải trả khác

| | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| a)Ngắn hạn | **1,764,605,462** | **3,031,858,302** |
| -Tài sản thừa chờ giải quyết | | 104,534,118 |
| -Kinh phí công đoàn | 190,834,166 | 173,086,144 |
| - Thù lao HĐQT, BKS | 1,175,000,000 | 2,350,000,000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 311,964,000 | 240,009,000 |
| -Các khoản phải trả, phải nộp | 86,807,296 | 164,229,040 |
| **Cộng** | **1,764,605,462** | **3,031,858,302** |

## 19.Vốn chủ sở hữu

*19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Số dư ngày 01/01/2025** | **214,999,330,000** | - | **62,666,037,719** | - | - | - | - | **241,215,327,691** | **518,880,695,410** |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | | | | - |
| Lãi trong năm | | | | | | | | 156,073,370,907 | 156,073,370,907 |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Chia cổ tức | | | | | | | | (64,499,799,000) | (64,499,799,000) |
| Phân phối các quỹ | | | 12,117,157,858 | | | | | (12,117,157,858) | |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| **Số dư ngày 31/12/2025** | **214,999,330,000** | - | **74,783,195,577** | - | - | - | - | **320,671,741,740** | **610,454,267,317** |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | | | | - |
| Lãi trong năm | | | | | | | | 73,855,723,132 | 73,855,723,132 |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Chia cổ tức | | | | | | | | (85,999,732,000) | (85,999,732,000) |
| Phân phối các quỹ | | | 15,607,337,091 | | | | | (15,607,337,091) | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| **Số dư ngày 31/03/2026** | **214,999,330,000** | - | **90,390,532,668** | - | - | - | - | **292,920,395,781** | **598,310,258,449** |

*19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | | |
| - Vốn góp của các đối tượng | 214,999,330,000 | 214,999,330,000 |
| **Cộng** | **214,999,330,000** | **214,999,330,000** |

*19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Vốn đầu tư của chủ sở | **214,999,330,000** | **214,999,330,000** |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

*19.4 Cổ phiếu*

| | 30/06/2026 | 1/1/2026 |
|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đăng | 21,499,933 | 21,499,933 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21,499,933 | 21,499,933 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21,499,933 | 21,499,933 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* | 10,000 | 10,000 |

*19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:*

| | 1/1/2026 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 74,783,195,577 | 15,607,337,091 | | 90,390,532,668 |
| **Tổng cộng** | **74,783,195,577** | **15,607,337,091** | **0** | **90,390,532,668** |

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

| **1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp** | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VNĐ | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VNĐ |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | **271,635,709,975** | **190,701,216,127** |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 271,635,709,975 | 190,701,216,127 |
| **Cộng** | **271,635,709,975** | **190,701,216,127** |

| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| + Chiết khấu TM | 7,760,556,975 | 4,378,723,112 |
| + Giảm giá | 0 | 0 |
| + Hàng bán bị trả lại | 131,098,086 | 176,603,920 |
| **Cộng** | **7,891,655,061** | **4,555,327,032** |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp** | 263,744,054,914 | 186,145,889,095 |
| **Cộng** | **263,744,054,914** | **186,145,889,095** |

| 4. Giá vốn hàng bán | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 86,866,261,458 | 63,241,898,748 |
| **Cộng** | **86,866,261,458** | **63,241,898,748** |
| **5. Doanh thu hoạt động tài chính** | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18,377,595,237 | 10,505,684,910 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối | 169,595 | |
| **Cộng** | **18,377,764,832** | **10,505,684,910** |
| **6. Chi phí tài chính** | | |
| - Lãi tiền vay | 1,075,366,785 | 300,003,761 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 34,107,079 | 60,852,299 |
| **Cộng** | **1,109,473,864** | **360,856,060** |
| **7.Thu nhập khác** | | |
| - Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước | 351,387,199 | 89,366,510 |
| - Thu khác | 211,871,407 | 333,015,385 |
| **Cộng** | **563,258,606** | **422,381,895** |

| 8.Chi phí khác | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| -Các khoản khác | 30,656,824 | 418,190,241 |
| **Cộng** | **30,656,824** | **418,190,241** |

| 9.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **9,868,476,572** | **10,910,799,600** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,297,389,752 | 3,299,674,998 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 143,629,394 | 106,188,532 |
| Chi phí công cụ đồ dùng | 175,886,225 | 268,913,185 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,458,321,016 | 1,542,968,557 |
| Thuế, phí, lệ phí | 107,397,741 | 202,127,802 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,598,933,889 | 2,191,967,245 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4,086,918,555 | 3,298,959,281 |
| **b)Các khoản chi phí bán hàng phát sinh** | **92,350,073,833** | **51,426,622,477** |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 8,427,974,349 | 2,115,907,600 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 426,869,653 | 248,502,535 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 2,199,075 | 540,000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 65,991,119 | 124,380,085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81,757,851,970 | 48,400,021,825 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,669,187,667 | 537,270,432 |
| **Cộng** | **102,218,550,405** | **62,337,422,077** |

| 10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Chi phí nguyên liệu, vật | 70,185,780,945 | 48,964,958,708 |
| - Chi phí nhân công | 8,266,083,367 | 16,307,724,605 |
| - Chi phí khấu hao tài sản | 5,105,899,756 | 5,849,544,128 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 88,161,199,572 | 53,441,785,351 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7,206,832,074 | 4,184,178,632 |
| **Cộng** | **178,925,795,714** | **128,748,191,424** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | | VNĐ |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 282,685,078,352 | 197,073,955,900 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 189,663,015,009 | 125,491,677,259 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 93,022,063,343 | 71,582,278,641 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 18,604,412,669 | 14,316,455,728 |
| Tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 744/QĐ-XPHC ngày 08.5.2025 | | 435,684,631 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18,604,412,669 | 14,752,140,359 |

| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | **73,855,723,132** | **55,963,448,415** |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 0 | 0 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | **73,855,723,132** | **55,963,448,415** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21,499,933 | 21,499,933 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **3,435** | **2,603** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

**14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan**

| | | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VNĐ | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VNĐ |
|---|---|---|---|
| ***Thu nhập Hội Đồng Quản Trị*** | ***Chức danh*** | | |
| Ông Bùi Xuân Hưởng | Chủ tịch HĐQT | 545,454,544 | 545,454,544 |
| Ông Đinh Văn Cường | Ủy viên HĐQT | 363,636,364 | 363,636,364 |
| Ông Nguyễn Đình Khái | Ủy viên HĐQT | 363,636,364 | 363,636,364 |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân | Ủy viên HĐQT | 363,636,364 | 363,636,364 |
| Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên HĐQT | 363,636,364 | 363,636,364 |
| ***Thu nhập Ban kiểm soát*** | ***Chức danh*** | | |
| Bà Bùi Thị Hạt | Trưởng ban kiểm so: | 150,000,000 | 150,000,000 |
| Bà Trương Thị Nguyệt Hoa | Thành viên ban kiểm | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Bà Đinh Thị Trâm Anh | Thành viên ban kiểm | 100,000,000 | 100,000,000 |
| ***Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT*** | ***Chức danh*** | | |
| Nguyễn Đình Khái | Tổng Giám đốc | 949,891,906 | 757,211,690 |
| Bùi Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc | 495,965,101 | 447,993,291 |

**VII. Những thông tin khác**

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên ) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Hà Thu | Trần Thị Hà Thu | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Đình Khái |